

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 45



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/10/2022 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	21.228.014	84,91%
Các đối tượng khác	3.771.986	15,09%
Tổng cộng	25.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trịHọ và tên:Chức vụ:

- Ông Nguyễn Văn Dũng Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Việt Cường Ủy viên
- Ông Hà Văn Chuyển Ủy viên
- Ông Đỗ Ngọc Huy Ủy viên
- Bà Đỗ Thu Hương Ủy viên

Ban Giám đốcHọ và tên:Chức vụ:

- Ông Trần Việt Cường Giám đốc
- Ông Nguyễn Sóng Gió Phó Giám đốc Đến hết ngày 31/12/2022 (i)
- Ông Đỗ Ngọc Huy Phó Giám đốc

Ban Kiểm soátHọ và tên:Chức vụ:

- Ông Tạ Văn Long Trưởng ban
- Bà Phạm Thị Thúy Nga Ủy viên
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung Ủy viên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (i) Quyết định số 1452/QĐ-XMQT ngày 30/12/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI về việc chấm dứt Hợp đồng lao động.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, 25 ngày 02 năm 2023

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

TRẦN VIỆT CƯỜNG

Số: 36 /2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

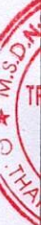
Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-242-1



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.625.860.415	66.539.493.410
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.843.576.330	7.468.868.010
Tiền	111	5.1	17.843.576.330	7.468.868.010
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.842.766.802	40.313.573.944
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	43.828.603.814	47.720.349.822
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		201.184.720	803.467.240
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.967.516.598	1.633.521.003
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.154.538.330)	(9.843.764.121)
Hàng tồn kho	140	5.5	27.774.920.532	17.354.806.648
Hàng tồn kho	141		28.114.644.122	17.839.801.832
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(339.723.590)	(484.995.184)
Tài sản ngắn hạn khác	150		164.596.751	1.402.244.808
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	164.596.751	1.188.571.088
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	189.529.600
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	24.144.120
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		543.357.713.090	637.221.054.881
Tài sản cố định	220		525.192.136.612	619.348.388.233
TSCĐ hữu hình	221	5.7	510.524.133.728	603.608.978.295
- Nguyên giá	222		1.420.110.286.622	1.417.233.957.335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(909.586.152.894)	(813.624.979.040)
TSCĐ vô hình	227	5.8	14.668.002.884	15.739.409.938
- Nguyên giá	228		27.115.865.482	27.115.865.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.447.862.598)	(11.376.455.544)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.402.770.000	80.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	7.402.770.000	80.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		10.762.806.478	17.792.666.648
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	10.762.806.478	17.792.666.648
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		625.983.573.505	703.760.548.291

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
 Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		353.093.734.475	479.025.844.304
Nợ ngắn hạn	310		334.841.264.779	372.728.768.738
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	167.366.384.637	176.864.895.981
Người mua trả tiền trước	312	5.12	7.320.817.507	11.555.439.415
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	14.462.432.505	19.915.585.390
Phải trả người lao động	314		15.337.250.375	12.787.007.554
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	972.929.616	1.077.280.845
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	193.026.775	293.050.420
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	129.188.423.364	150.235.509.133
Nợ dài hạn	330		18.252.469.696	106.297.075.566
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	18.252.469.696	106.297.075.566
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.889.839.030	224.734.703.987
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	272.889.839.030	224.734.703.987
Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.889.839.030	(25.265.296.013)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25.265.296.013)	(69.988.154.052)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.155.135.043	44.722.858.039
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		625.983.573.505	703.760.548.291

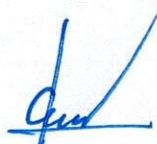
Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH TUẤN



TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	717.274.773.394	660.550.264.938
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		717.274.773.394	660.550.264.938
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	603.391.889.049	548.658.921.529
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.882.884.345	111.891.343.409
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.713.169	7.300.092
Chi phí tài chính	22	6.4	22.534.843.491	31.944.097.837
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.823.820.978	26.560.247.050
Chi phí bán hàng	24	6.7	13.235.048.615	9.682.067.372
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	27.307.542.821	23.256.478.251
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.817.162.587	47.016.000.041
Thu nhập khác	31	6.5	6.019.365	80.000.000
Chi phí khác	32	6.6	111.940.611	6.462.000
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(105.921.246)	73.538.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.711.241.341	47.089.538.041
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.556.106.298	2.366.680.002
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		48.155.135.043	44.722.858.039
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.926	1.789

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH TUẤN

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		50.711.241.341	47.089.538.041
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		97.032.580.908	76.311.493.701
Các khoản dự phòng	03		(834.497.385)	(374.095.824)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.713.169)	(7.300.092)
Chi phí lãi vay	06		16.823.820.978	26.560.247.050
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		163.721.432.673	149.579.882.876
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		4.373.706.653	(6.945.224.758)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(10.274.842.290)	10.728.709.096
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(24.157.186.916)	706.119.451
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		8.053.834.507	954.311.689
Tiền lãi vay đã trả	14		(16.954.222.207)	(25.913.149.552)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.200.000.000)	(3.861.955.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122.562.722.420	125.248.693.343
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(3.108.035.630)	(3.089.898.334)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.713.169	7.300.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.096.322.461)	(3.082.598.242)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	219.409.102.164	271.380.065.467
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(328.500.793.803)	(392.411.961.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(109.091.691.639)	(121.031.895.725)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.468.868.010	6.334.668.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		17.843.576.330	7.468.868.010

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI là một doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 350 người, trong đó số nhân viên quản lý là 27 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu | Phương pháp bình quân gia quyền |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (bán thành phẩm: xi măng bột, clinker) nhân với (x) đơn giá thực tế trong năm. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày /04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 20 năm
- Phương tiện vận tải 07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 05 - 07 năm

Trong năm 2022, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị với hệ số là 2. Tổng chi phí khấu hao tăng thêm do áp dụng khấu hao nhanh là 28.717.326.568 đồng.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất 25 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay và các khoản chi phí phải trả khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.11 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày ngày 07/10/2022 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính này, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000	100%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000	100%
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Kể từ ngày 01/02/2022, hầu hết hàng hóa dịch vụ Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 8% theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn giảm thuế theo Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Công ty được miễn thuế trong 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền**

		31/12/2022	01/01/2022
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	428.609.354	404.387.092
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	17.414.966.976	7.064.480.918
Cộng		17.843.576.330	7.468.868.010

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		428.609.354
Cộng		428.609.354

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		17.414.966.976
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ</i>		10.648.051
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		2.349.104.202
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		9.673.533.268
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		949.641.076
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên</i>		18.783.455
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		4.102.938.325
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái nguyên</i>		44.802.637
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		265.515.962
Cộng		17.414.966.976

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMII

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	43.828.603.814	47.720.349.822
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	1.877.520.010
Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	21.853.091.259	30.698.422.430
UBND Huyện Phú Lương	14.215.169.000	8.386.069.500
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	1.452.868.400
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.429.955.145	5.305.469.482
b. Dài hạn	-	-
Cộng	43.828.603.814	47.720.349.822

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan : Xem Phụ lục 03 đính kèm

5.3. Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.967.516.598	(1.394.194.775)	1.633.521.003	(1.420.194.775)
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	800.388.864	(800.388.864)
Ông Đỗ Việt Thọ	593.805.911	(593.805.911)	593.805.911	(593.805.911)
Ông Nguyễn Trung Hiếu	-	-	26.000.000	(26.000.000)
Ký quỹ, ký cược	293.868.000	-	-	-
Phải thu khác	279.453.823	-	213.326.228	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.967.516.598	(1.394.194.775)	1.633.521.003	(1.420.194.775)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4. Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	9.154.538.330	-	9.843.764.121	-
- Từ 3 năm trở lên	9.154.538.330	-	9.843.764.121	-
+ Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
+ Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
+ Công ty CP ĐTXD và Thương Mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
+ Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
+ Công ty CP thương mại công nghệ Đức Hùng	512.450.000	-	512.450.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 19-8	300.000.000	-	439.056.000	-
+ Ông Dương Văn Hường	800.388.864	-	800.388.864	-
+ Ông Đỗ Viết Thọ	593.805.911	-	593.805.911	-
+ Đối tượng khác	1.952.207.396	-	2.502.377.187	-
- Từ 2 đến dưới 3 năm	-	-	-	-
- Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.460.133.600	(339.723.590)	8.457.390.099	(484.995.184)
Công cụ, dụng cụ	148.746.504	-	92.783.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.505.764.018	-	9.289.628.069	-
Cộng	28.114.644.122	(339.723.590)	17.839.801.832	(484.995.184)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 434.024.520 đồng.
- Nguyên nhân và hướng xử lý: Đây là các vật tư phục vụ sửa chữa, thi công các hạng mục của dây chuyền tồn đọng; Hướng xử lý: tiếp tục tận dụng (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	-	80.000.000
<i>Dự án: Đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả Clinker</i>	-	80.000.000
- Sửa chữa	7.402.770.000	-
Cộng	7.402.770.000	80.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	402.249.438.784	1.003.506.859.223	5.549.404.674	5.928.254.654	1.417.233.957.335
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB trong năm	-	1.228.329.287	1.648.000.000	-	2.876.329.287
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	402.249.438.784	1.004.735.188.510	7.197.404.674	5.928.254.654	1.420.110.286.622
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	208.278.690.094	600.594.379.830	2.308.374.823	2.443.534.293	813.624.979.040
- Khấu hao trong năm	18.680.016.920	76.130.816.529	560.120.948	590.219.457	95.961.173.854
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	226.958.707.014	676.725.196.359	2.868.495.771	3.033.753.750	909.586.152.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	193.970.748.690	402.912.479.393	3.241.029.851	3.484.720.361	603.608.978.295
Tại ngày cuối năm	175.290.731.770	328.009.992.151	4.328.908.903	2.894.500.904	510.524.133.728
Trong đó:					
- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố					502.780.746.131
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng					120.787.246.200
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý					-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMII

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.115.865.482	-	27.115.865.482
Số dư cuối năm	27.115.865.482	-	27.115.865.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	11.376.455.544	-	11.376.455.544
- Khấu hao trong năm	1.071.407.054	-	1.071.407.054
Số dư cuối năm	12.447.862.598	-	12.447.862.598
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	15.739.409.938	-	15.739.409.938
Tại ngày cuối năm	14.668.002.884	-	14.668.002.884

5.9. Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	164.596.751	1.188.571.088
Chi phí sửa chữa	-	100.863.565
Công cụ, dụng cụ	-	920.391.531
Các khoản khác	164.596.751	167.315.992
b. Dài hạn	10.762.806.478	17.792.666.648
Chi phí sửa chữa	2.509.361.568	5.089.132.203
Công cụ, dụng cụ	8.219.786.148	12.703.534.445
Các khoản khác	33.658.762	-
Cộng	10.927.403.229	18.981.237.736

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	59.377.757.238	59.377.757.238	210.709.900.165	213.361.344.727	56.726.312.676	56.726.312.676
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)</i>	13.585.474.658	13.585.474.658	89.665.296.363	73.846.383.203	29.404.387.818	29.404.387.818
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)</i>	37.381.516.674	37.381.516.674	89.770.318.849	99.829.910.665	27.321.924.858	27.321.924.858
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)</i>	8.410.765.906	8.410.765.906	21.602.212.124	30.012.978.030	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)</i>	-	-	9.672.072.829	9.672.072.829	-	-
b. Gốc vay dài hạn	197.154.827.461	197.154.827.461	8.699.201.999	115.139.449.076	90.714.580.384	90.714.580.384
<i>Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (v)</i>	103.247.000.000	103.247.000.000	-	57.320.000.000	45.927.000.000	45.927.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (vi)</i>	57.000.000.000	57.000.000.000	-	36.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (vii)</i>	16.022.932.008	16.022.932.008	1.986.000.000	9.970.221.320	8.038.710.688	8.038.710.688
<i>Vay dài hạn CBCNV (viii)</i>	20.884.895.453	20.884.895.453	6.713.201.999	11.849.227.756	15.748.869.696	15.748.869.696
Cộng	256.532.584.699	256.532.584.699	219.409.102.164	328.500.793.803	147.440.893.060	147.440.893.060

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	90.857.751.895	90.857.751.895	72.462.110.688	72.462.110.688
<i>Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên</i>	<i>51.588.000.000</i>	<i>51.588.000.000</i>	<i>45.927.000.000</i>	<i>45.927.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ</i>	<i>27.000.000.000</i>	<i>27.000.000.000</i>	<i>21.000.000.000</i>	<i>21.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>	<i>9.870.221.320</i>	<i>9.870.221.320</i>	<i>5.535.110.688</i>	<i>5.535.110.688</i>
<i>Vay dài hạn CBCNV</i>	<i>2.399.530.575</i>	<i>2.399.530.575</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	256.532.584.699	256.532.584.699	147.440.893.060	147.440.893.060
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	150.235.509.133	150.235.509.133	129.188.423.364	129.188.423.364
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	106.297.075.566	106.297.075.566	18.252.469.696	18.252.469.696

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1698437/HĐTD ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 05 tháng với mục đích trả lương cho nhân viên, đóng tiền điện và thanh toán tiền hàng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 62698.21.090.502368.TD ngày 25/11/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 05 tháng với mục đích trả lương cho nhân viên, đóng tiền điện và thanh toán tiền hàng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 030821-1363558-01-SME ngày 09/08/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 03 tháng với mục đích trả lương cho nhân viên, đóng tiền điện và thanh toán tiền hàng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(iv) Hợp đồng tín dụng số 2215000269/HĐHMTDLT ngày 24/06/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 05 tháng với mục đích thanh toán tiền hàng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(v) Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 69/2014/HĐTĐT-NHPT ngày 31/12/2014 ký giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 12 năm để đầu tư dự án Đổi mới công nghệ nhà máy XMQT theo quyết định phê duyệt dự án số 33/QĐ-HĐQT ngày 17/10/2007 của HĐQT Cty CPXM Quán Triều và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư đổi mới công nghệ Nhà máy xi măng Quán Triều, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(vi) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI hạn mức 180.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 08 năm với mục đích đầu tư Dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" và được bảo lãnh vay vốn từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(vii) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1698437/HĐTD ngày 29/06/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 08 năm với mục đích tái cấu trúc nợ vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy xi măng Quán Triều tại VPBank và được bảo đảm bằng Nhà máy xi măng Quán Triều được hình thành từ dự án và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(vii) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 60 tháng với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực và được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(vii) Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay tối đa 60 tháng với mục đích Đầu tư vận thăng 2 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh và được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư vận thăng 2 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(viii) Hợp đồng vay vốn cá nhân ký giữa các cán bộ công nhân viên và Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, thời hạn cho vay 03 năm với mục đích bù đắp thiếu nguồn của công ty, không có tài sản bảo đảm và lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	167.366.384.637	167.366.384.637	176.864.895.981	176.864.895.981
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	55.542.950.665	55.542.950.665	55.040.125.741	55.040.125.741
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	48.677.205.073	48.677.205.073	68.265.680.802	68.265.680.802
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	29.586.708.456	29.586.708.456	28.702.527.794	28.702.527.794
Các nhà cung cấp khác	33.559.520.443	33.559.520.443	24.856.561.644	24.856.561.644
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	167.366.384.637	167.366.384.637	176.864.895.981	176.864.895.981
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	35.220.545.779	35.220.545.779	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan : Xem Phụ lục 03 đính kèm				

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	7.320.817.507	7.320.817.507	11.555.439.415	11.555.439.415
Công ty TNHH Đông Hà	2.095.691.150	2.095.691.150	307.153.650	307.153.650
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thu	394.448.042	394.448.042	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	263.389.100	263.389.100	3.389.711.700	3.389.711.700
Hộ kinh doanh Trần Văn Hoạt	548.868.499	548.868.499	942.306.865	942.306.865
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Quảng Đạt	251.195.584	251.195.584	181.671.449	181.671.449
Hộ kinh doanh Ngô Anh Tùng	250.885.647	250.885.647	188.251.424	188.251.424
Các khoản khác	3.516.339.485	3.516.339.485	6.546.344.327	6.546.344.327
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.320.817.507	7.320.817.507	11.555.439.415	11.555.439.415



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<u>01/01/2022</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2022</u> <u>(VND)</u>
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	19.840.882.379	16.734.667.277	22.590.852.935	13.984.696.721
Thuế thu nhập cá nhân	8.023.009	245.843.986	212.627.363	41.239.632
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.680.002	2.556.106.298	2.200.000.000	422.786.300
Thuế đất và tiền thuê đất	-	15.514.037	15.514.037	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	140.520.689	126.810.837	13.709.852
Cộng	<u>19.915.585.390</u>	<u>19.692.652.287</u>	<u>25.145.805.172</u>	<u>14.462.432.505</u>
b. Phải thu				
Thuế tài nguyên	24.144.120	24.144.120	-	-
Cộng	<u>24.144.120</u>	<u>24.144.120</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMII

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	972.929.616	1.077.280.845
Lãi vay	831.881.616	962.282.845
Các khoản khác	141.048.000	114.998.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>972.929.616</u>	<u>1.077.280.845</u>

5.15. Phải trả khác

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	193.026.775	293.050.420
Kinh phí công đoàn	1.883.879	101.916.106
Đoàn phí công đoàn	6.955.593	33.506.559
Các khoản khác	184.187.303	157.627.755
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>193.026.775</u>	<u>293.050.420</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	(69.988.154.052)	180.011.845.948
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	44.722.858.039	44.722.858.039
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	250.000.000.000	(25.265.296.013)	224.734.703.987
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	48.155.135.043	48.155.135.043
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	22.889.839.030	272.889.839.030

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Vốn góp của đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Doanh thu bán hàng	712.642.880.140	656.965.798.748
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.631.893.254	3.584.466.190
Cộng	<u>717.274.773.394</u>	<u>660.550.264.938</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	599.319.637.404	545.394.257.228
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.217.523.239	3.423.889.565
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(145.271.594)	(159.225.264)
Cộng	<u>603.391.889.049</u>	<u>548.658.921.529</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Lãi tiền gửi	11.713.169	7.300.092
Cộng	<u>11.713.169</u>	<u>7.300.092</u>

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Chi phí lãi vay	16.823.820.978	26.560.247.050
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	5.711.022.513	5.383.850.787
Cộng	<u>22.534.843.491</u>	<u>31.944.097.837</u>

6.5 Thu nhập khác

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Các khoản khác	6.019.365	80.000.000
Cộng	<u>6.019.365</u>	<u>80.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Các khoản khác	111.940.611	6.462.000
Cộng	111.940.611	6.462.000

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.996.768.612	23.471.348.811
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.066.672.038	1.940.754.805
Chi phí điện năng	192.468.183	266.065.505
Chi phí nhân công	14.327.602.437	12.243.004.058
Chi phí khấu hao TSCĐ	541.478.272	541.478.269
Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.992.052.508	2.032.399.135
Chi phí khác bằng tiền	8.873.495.174	6.444.647.039
b. Chi phí bán hàng	13.235.048.615	9.682.067.372
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.250.181.417	592.105.924
Chi phí nhân công	6.383.563.026	5.845.679.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	363.544.729	363.544.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.558.418.246	322.000.000
Chi phí khác bằng tiền	2.679.341.197	2.558.737.520
c. Các khoản ghi giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp	(689.225.791)	(214.870.560)
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(689.225.791)	(214.870.560)

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.937.615.365	406.404.021.408
Chi phí nhân công	59.229.941.504	50.636.143.538
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.032.580.908	76.311.493.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.851.335.638	7.870.691.984
Chi phí khác bằng tiền	38.594.142.643	34.437.072.658
Cộng	649.645.616.058	575.659.423.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.711.241.341	47.089.538.041
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	410.884.611	244.062.000
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>410.884.611</i>	<i>244.062.000</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	51.122.125.952	47.333.600.041
- Thu nhập tính thuế	51.122.125.952	47.333.600.041
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.112.212.595	4.733.360.004
- Thuế TNDN được miễn giảm (thuế suất ưu đãi miễn giảm 50%) <i>(Thuế TNDN được giảm theo TT96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015)</i>	(2.556.106.297)	(2.366.680.002)
- Thuế TNDN phải nộp	2.556.106.298	2.366.680.002
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.556.106.298	2.366.680.002

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	48.155.135.043	44.722.858.039
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	48.155.135.043	44.722.858.039
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.926	1.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 219.409.102.164 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 328.500.793.803 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(ii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.843.576.330	-	17.843.576.330
Phải thu khách hàng	43.828.603.814	-	43.828.603.814
Phải thu khác	1.967.516.598	-	1.967.516.598
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.154.538.330)	-	(9.154.538.330)
Tổng cộng	54.485.158.412	-	54.485.158.412
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	129.188.423.364	18.252.469.696	147.440.893.060
Phải trả người bán	167.366.384.637	-	167.366.384.637
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.165.956.391	-	1.165.956.391
Tổng cộng	297.720.764.392	18.252.469.696	315.973.234.088
Chênh lệch thanh khoản thuần	(243.235.605.980)	(18.252.469.696)	(261.488.075.676)
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.468.868.010	-	7.468.868.010
Phải thu khách hàng	47.720.349.822	-	47.720.349.822
Phải thu khác	1.633.521.003	-	1.633.521.003
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.843.764.121)	-	(9.843.764.121)
Tổng cộng	46.978.974.714	-	46.978.974.714
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	150.235.509.133	106.297.075.566	256.532.584.699
Phải trả người bán	176.864.895.981	-	176.864.895.981
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.370.331.265	-	1.370.331.265
Tổng cộng	328.470.736.379	106.297.075.566	434.767.811.945
Chênh lệch thanh khoản thuần	(281.491.761.665)	(106.297.075.566)	(387.788.837.231)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iii) Giá trị hợp lý:

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	45.796.120.412	49.353.870.825	36.641.582.082	39.510.106.704
<i>Phải thu khách hàng</i>	43.828.603.814	47.720.349.822	36.068.260.259	39.296.780.476
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.967.516.598	1.633.521.003	573.321.823	213.326.228
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	17.843.576.330	7.468.868.010	17.843.576.330	7.468.868.010
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	17.843.576.330	7.468.868.010	17.843.576.330	7.468.868.010
Tổng cộng	63.639.696.742	56.822.738.835	54.485.158.412	46.978.974.714
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	147.440.893.060	256.532.584.699	147.440.893.060	256.532.584.699
Phải trả người bán	167.366.384.637	176.864.895.981	167.366.384.637	176.864.895.981
Phải trả, phải nộp khác	1.165.956.391	1.370.331.265	1.165.956.391	1.370.331.265
Tổng cộng	315.973.234.088	434.767.811.945	315.973.234.088	434.767.811.945

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này), do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê hàng hoá, dịch vụ bán với bên liên quan;
- Phụ lục 02: Bảng kê mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan;
- Phụ lục 03: Bảng kê các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2022
	(VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.397.952.000
Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	777.024.000
Tổng cộng	2.174.976.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH TUẤN

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN VỚI BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

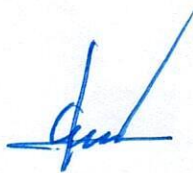
TT	Tên đơn vị mua	Giá trị
A	B	C
1	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	277.692.000
	<i>Phế liệu</i>	277.692.000
2	Công ty Cổ phần Cơ Khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	332.220.000
	<i>Phế liệu</i>	332.220.000
3	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	13.444.445
	<i>Xi măng PCB30+40</i>	13.444.445
4	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	8.496.225.003
	<i>Xi măng PCB30+40</i>	8.496.225.003
5	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	270.068.523
	<i>Xi măng PCB30+40</i>	270.068.523
	Tổng cộng	9.389.649.971

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị bán	Giá trị mua trong năm
A	B	1
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	130.121.771.501
	<i>Nhập than cám</i>	127.760.061.380
	<i>Lãi chậm trả</i>	2.361.710.121
2	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	41.599.380.311
	<i>Nhập vỏ bao</i>	39.307.325.000
	<i>Vận chuyển</i>	1.884.281.600
	<i>Lãi chậm trả</i>	392.731.711
	<i>Nghỉ mát, điều dưỡng</i>	15.042.000
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	27.787.787.596
	<i>Đá vôi thải, đất sét thải, đá thải sau tuyển nước</i>	27.496.097.988
	<i>Chi phí rửa xe tiêu thụ</i>	291.689.608
4	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	2.338.572.250
	<i>Dịch vụ ăn uống, thuê hội trường, phòng nghỉ</i>	1.048.981.250
	<i>Hàng hóa</i>	1.289.591.000
5	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	2.343.414.499
	<i>Dịch vụ ăn uống, thuê hội trường, phòng nghỉ</i>	1.680.515.000
	<i>Hàng hóa</i>	662.899.499
6	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	299.545.455
	<i>Chi phí thuê kho</i>	299.545.455
7	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	642.418.520
	<i>Xi măng bột</i>	642.418.520
8	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - CN Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	317.999.327
	<i>Chi phí điện năng</i>	317.999.327
9	CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	949.332.340
	<i>Dầu Cominlub</i>	949.332.340
10	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	818.477.777
	<i>Chi phí hội nghị, nghỉ mát</i>	818.477.777
11	Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	315.666.300
	<i>Bảo hộ lao động, xà phòng</i>	315.666.300
12	Bệnh viện Than Khoáng sản	311.488.900
	<i>Chi phí khám sức khỏe định kỳ</i>	311.488.900

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị bán	Giá trị mua trong năm
A	B	1
13	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	214.000.000
	<i>Kinh phí đào tạo</i>	214.000.000
14	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	31.118.000
	<i>Kinh phí đào tạo</i>	31.118.000
	TỔNG CỘNG	208.090.972.776

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		
I	Nợ phải thu	-	-
1	Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-
II	Nợ phải trả	-	134.710.159.123
1	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	55.542.950.665
2	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	-	48.677.205.073
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	-	29.586.708.456
4	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	-	549.162.920
5	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	-	245.913.200
6	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	81.000.000
7	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - CN Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	-	27.218.809
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-
I	Nợ phải thu	-	-
II	Nợ phải trả	-	-

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG